

Số: /KL-TTTH

Thanh Hóa, ngày

tháng 4 năm 2026

KẾT LUẬN

Thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và các khoản huy động xã hội hóa đối với trường THCS Hải Thanh tại phường Tĩnh Gia;

Thực hiện Quyết định số 279/QĐ-TTTH ngày 19/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Thanh Hóa về việc thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và các khoản huy động xã hội hóa đối với các trường Mầm non Thị trấn, trường THCS Hải Thanh tại phường Tĩnh Gia; trường tiểu học Xuân Khang 1 tại xã Như Thanh.

Xét Báo cáo kết quả của Đoàn thanh tra, kết quả thẩm định dự thảo kết luận thanh tra. Chánh Thanh tra tỉnh kết luận:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trường THCS Hải Thanh, phường Tĩnh Gia được thành lập năm 1996 theo Quyết định số 90/UBTG ngày 01/9/1996 của UBND huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Từ khi thành lập đến nay, trường đã có 30 năm xây dựng và phát triển, chất lượng giáo dục nhà trường ngày một nâng lên, học sinh giỏi trong các kỳ thi cấp huyện/thị, cấp tỉnh đạt tỷ lệ cao. Nhà trường luôn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, các phong trào thi đua do Sở GD&ĐT và các Sở, Ngành tổ chức. Với những thành tích đạt được trong những năm vừa qua, nhiều năm nhà trường được Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn công nhận tập thể lao động tiên tiến.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

1. Công tác chỉ đạo, ban hành văn bản và tổ chức thực hiện thu - chi tài chính, huy động xã hội hoá trong nhà trường

Căn cứ các quy định của pháp luật, các văn bản hướng dẫn của Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn¹ về triển khai, thực hiện các khoản thu, chi trong cơ sở giáo dục công lập. Nhà trường tiến hành lập dự toán thu chi các nguồn kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Ngân sách; lập phương án chi tiết các khoản thu và phân bổ chi tiết dự toán theo

¹Năm học 2021-2022: Nghị quyết số 286/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022, Công văn số 2615/SGDĐT-KHTC ngày 21/9/2021 và Công văn số 4507/UBND-GDĐT ngày 27/10/2021; Năm học 2022-2023: Công văn số 2516/SGDĐT-KHTC ngày 16/9/2022, Công văn số 252/HD-UBND ngày 07/10/2022; Năm học 2023-2024: Công văn số 2791/SGDĐT-KHTC ngày 11/9/2023, Công văn số 4422/UBND-GDĐT ngày 15/9/2023; Năm học 2024-2025: Công văn số 2671/SGDĐT-KHTC ngày 27/8/2024, Công văn 3084/SGDĐT-KHTC ngày 26/9/2024 và Công văn số 4473/UBND-GDĐT ngày 31/8/2024; Năm học 2025-2026: Công văn số 3279/SGDĐT-KHTC ngày 09/9/2025.

mục lục NSNN gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch và Kho bạc Nhà nước để thực hiện kiểm soát chi, thanh quyết toán theo quy định.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường đã tổ chức và triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện của Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn kịp thời, đảm bảo theo quy định.

2. Công tác quản lý thu, chi tài chính

2.1. Việc xây dựng, ban hành và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ

Nhà trường ban hành các quyết định² về quy chế chi tiêu nội bộ. Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ Nhà trường được công khai trong hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động để làm cơ sở cho việc quản lý, kiểm soát thu - chi tài chính và sự giám sát của cán bộ, viên chức, người lao động của đơn vị.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ từ năm 2021 đến năm 2024 để làm cơ sở cho việc quản lý, kiểm soát thu chi tài chính dựa trên một số văn bản đã hết hiệu lực³.

2.2. Việc lập, phân bổ, giao dự toán và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao.

Nhà trường căn cứ quy định Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn; đơn vị đã lập dự toán hàng năm và được Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp trên thẩm định dự toán đối với các nguồn thu từ NSNN cấp, nguồn từ hoạt động sự nghiệp để có cơ sở thực hiện.

Qua kiểm tra cho thấy:

Chất lượng lập dự toán ở một số nội dung còn hạn chế, chưa sát với thực tế thực hiện (Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh); việc phân

² Năm 2021: Quyết định số 10/QĐ-HT ngày 07/01/2021; Năm 2022: Quyết định số 01/QĐ-HT ngày 12/01/2022; Năm 2023: Quyết định số 05/QĐ-THCSHT ngày 12/01/2023; Năm 2024: Quyết định số 02/QĐ-THCSHT ngày 08/01/2024; Năm 2025: Quyết định số 05/QĐ-THCSHT ngày 05/01/2025.

³ Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Chính phủ hết hiệu lực 01/12/2019; Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương Binh và Xã Hội hết hiệu lực 01/7/2020; Thông tư liên tịch số 163/2013 ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ hết hiệu lực 15/5/2018; Nghị định 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ hết hiệu lực 01/7/2013; Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính không còn phù hợp; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính hết hiệu lực 01/11/2018.

tích, dự báo các nguồn thu, nhiệm vụ chi chưa đầy đủ, dẫn đến trong quá trình thực hiện còn phải điều chỉnh, bổ sung.

2.3. Việc trích lập kinh phí cải cách tiền lương, các quỹ theo quy định

Trong thời kỳ thanh tra, nhà trường thực hiện trích lập kinh phí cải cách tiền lương và các quỹ tại đơn vị căn cứ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Hàng năm, sau khi xác định phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ, đơn vị cơ bản thực hiện phân phối kết quả tài chính trong năm và trích lập các quỹ.

Qua kiểm tra cho thấy:

Sau khi xác định phần chênh lệch thu, chi hoạt động sự nghiệp, nhà trường chưa thực hiện trích lập các quỹ theo thứ tự trích lập quỹ được quy định tại Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

2.4. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường chưa thực hiện kê khai nghĩa vụ thuế theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT với số tiền là: 12.369.000 đồng (*Trong đó: Thuế TNDN: 6.184.500 đồng; Thuế GTGT: 6.184.500 đồng*). Chánh Thanh tra tỉnh đã ban hành Quyết định số 1018/QĐ-TTTH ngày 20/3/2026 thu hồi tiền vào tài khoản chờ xử lý tại Kho bạc, đơn vị đã nộp đủ số tiền trên.

3. Công tác nghiệp vụ kế toán, thực hiện công khai và báo cáo tài chính

Nhà trường đã thiết lập hệ thống sổ sách kế toán tương đối đầy đủ, lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản tuân thủ chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 và Thông tư số 24/2024 TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; đóng và lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định; Nhà trường lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm đúng chế độ và thời gian theo quy định của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. Nhà trường đã tổ chức thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính theo Quyết định 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước; Hiệu trưởng đã ban hành các Quyết định về công khai dự toán, quyết toán ngân sách.

Qua kiểm tra cho thấy:

Từ năm 2021 đến năm 2025, Nhà trường chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (Quý, 6 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. Thực hiện và quản lý thu, chi các khoản tài chính trong nhà trường***4.1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp***

Nhà trường đã tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản thu ngân sách nhà nước theo đúng thẩm quyền, cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; các khoản kinh phí cấp đã được phản ánh vào sổ sách kế toán, theo dõi nguồn, mục lục ngân sách.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường bám sát chế độ nhà nước và dự toán được phê duyệt để thực chi tại đơn vị trong đó ưu tiên chi chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nộp BHXH, BHYT... Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí đối với học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, con thương binh; hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo quy định. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chế độ hỗ trợ giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật đúng quy định. Đơn vị đã mở sổ theo dõi thu, chi; lập chứng từ thu, chi theo quy định.

4.2. Các khoản thu theo quy định của Nhà nước***a) Học phí***

Nhà trường đã triển khai thực hiện thu học phí trong các năm học, mức thu và định mức thu đảm bảo theo các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của HĐND tỉnh và Sở GD&ĐT. Việc quản lý, sử dụng học phí cơ bản đúng theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT .

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường chưa phản ánh việc mua công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động dạy học vào sổ Công cụ dụng cụ là chưa đúng quy định tại Điều 16 và Điều 40 của Luật Kế toán 2015.

b) Bảo hiểm y tế học sinh

Hàng năm, cùng với các khoản thu khác nhà trường đã triển khai công văn hướng dẫn của Sở GD&ĐT, hướng dẫn của BHXH tỉnh Thanh Hóa về đối tượng, mức đóng và phương thức đóng BHYT đối với học sinh ở các khối lớp. Nhà trường đã tổng hợp, lập danh sách học sinh tham gia đóng BHYT theo Hướng dẫn tại Công văn số 59/BHXH-TCKT ngày 07/01/2019 của BHXH Việt Nam về việc hướng dẫn trích, chuyển, thanh quyết toán kinh phí CSSKBD theo Điều 33, Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường sử dụng số tiền được trích lại của Bảo hiểm xã hội để chi mua thuốc, vật tư y tế... đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

4.3. Các khoản thu dịch vụ, thu thỏa thuận trong nhà trường

a) Trông giữ phương tiện giao thông

Trong thời kỳ thanh tra, nhà trường đã tổ chức trông giữ xe cho học sinh, cán bộ, giáo viên trong khuôn viên đơn vị, việc trông giữ được thực hiện theo năm học. Mức thu được đơn vị áp dụng phù hợp theo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh, Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường chưa thực hiện kê khai nghĩa vụ thuế theo quy định đã được chỉ ra tại Mục 2.4 trong Kết luận thanh tra.

b) Các khoản thu phục vụ học sinh: Nước uống, giấy in bài kiểm tra, dịch vụ số liên lạc điện tử Vnedu.

Trong thời kỳ thanh tra, đơn vị thực hiện mức thu các khoản thu nước uống, giấy in bài kiểm tra, dịch vụ số liên lạc điện tử Vnedu theo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh, Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn về việc triển khai, thực hiện các khoản thu, chi trong các cơ sở giáo dục công lập.

Qua kiểm tra cho thấy:

Hàng năm, Nhà trường hợp đồng và thanh toán kinh phí với các nhà cung cấp dịch vụ về: nước uống, giấy in bài kiểm tra, dịch vụ số liên lạc điện tử Vnedu để phục vụ học sinh; Đơn vị đã lập chứng từ thu, chi và mở sổ theo dõi theo quy định.

4.4. Các khoản thu từ dạy thêm, học thêm (DTHT)

Nhà trường đã triển khai các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở GD&ĐT về DTHT và tổ chức quán triệt, phổ biến và tuyên truyền tới cán bộ, giáo viên và học sinh, phụ huynh học sinh về quy định DTHT; phân công nhiệm vụ cho giáo viên DTHT phù hợp, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; mức thu tiền học thêm trên nguyên tắc đảm bảo thu, chi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT; Hướng dẫn liên ngành số

702/HDLN-GDĐT-TC; Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh, Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn.

Qua kiểm tra cho thấy:

Việc tổ chức dạy thêm học thêm còn thiếu một số thủ tục theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Nhà trường chưa bố trí đủ 5% tổng số thu để bổ sung cho việc tăng cường cơ sở vật chất theo Công văn số 2516/SGDĐT-KHTC ngày 21/9/2021 của Sở GD&ĐT (Năm 2021 chỉ đạt khoảng 3%).

4.5. Các khoản thu của các tổ chức, đoàn thể liên quan đến học sinh

Nhà trường thực hiện các khoản thu của Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh (Quỹ ban đại diện CMHS), quỹ Hội chữ thập đỏ, Quỹ đoàn thanh niên, Đoàn phí với mức thu đảm bảo theo hướng dẫn của các tổ chức, hội.

Việc thu, chi quỹ ban đại diện CMHS cơ bản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tạo trên cơ sở thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh; đã lập sổ sách, chứng từ theo dõi theo quy định.

Việc thu, chi của quỹ Hội chữ thập đỏ nhà trường cơ bản đã thực hiện theo Công văn số 211/CTĐTH-VP ngày 19/8/2019, Công văn số 286/CTĐTH-VP ngày 22/8/2023 của Hội chữ thập đỏ tỉnh Thanh Hóa; Hội chữ thập đỏ nhà trường đã lập Sổ thu, chi quỹ tiền mặt, phiếu thu tiền có kèm theo danh sách nộp tiền của chi hội các lớp.

Đoàn trường đã thực hiện thu quỹ đoàn theo đúng Hướng dẫn liên ngành số 48-HD/LN ngày 10/9/2019 và Hướng dẫn số 96-HD/LN ngày 17/8/2022 của Sở GD&ĐT và Tỉnh đoàn Thanh Hóa; đã lập sổ quỹ tiền mặt, sổ thu quỹ đoàn, sổ trích quỹ đoàn.

Qua kiểm tra cho thấy:

Việc thống nhất mức thu bình quân cho phụ huynh tại quỹ ban đại diện CMHS là không đúng nguyên tắc tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh; Một số nội dung chi chưa đúng trong quy chế hoạt động của Ban đại diện phụ huynh học sinh.

4.6. Các khoản thu từ vận động xã hội hóa giáo dục

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch vận động nguồn xã hội hóa kèm theo dự toán kinh phí trình Phòng GD&ĐT thị xã; sau khi được Phòng GD&ĐT thị xã chấp thuận chủ trương, nhà trường đã thành lập Tổ tiếp nhận vận động đảm bảo đầy đủ thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT. Việc quản lý nguồn kinh phí tài trợ cơ bản đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện công khai đối với kế hoạch vận động nguồn xã hội hóa và quyết

toán thu chi tài chính hàng năm đến toàn thể cán bộ, giáo viên thông qua các hội nghị cán bộ viên chức.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường chưa thực hiện thủ tục xác lập tài sản sở hữu toàn dân khi tiếp nhận tài sản từ việc tài trợ, ủng hộ của các tổ chức, đơn vị, cá nhân là chưa đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Chủ tịch Quốc hội.

C. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Ưu điểm, kết quả đạt được

- Nhà trường đã ban hành văn bản triển khai, thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên; sắp xếp, bố trí, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, giáo viên giảng dạy phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị; tổ chức thực hiện công tác kiểm tra nội bộ trường học theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT; Nhà trường đã sử dụng nguồn vận động XHH cơ bản đảm bảo theo nội dung Kế hoạch vận động và Kế hoạch quản lý, sử dụng nguồn vận động XHH đã đề ra.

- Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, xây dựng dự toán, công khai dự toán, quyết toán. Thực hiện thu, chi cơ bản theo các tiêu chuẩn, định mức của nhà nước, ngành và quy chế chi tiêu nội bộ, thanh toán đầy đủ, kịp thời các chế độ con người, nghiệp vụ phát sinh đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

1.2. Những hạn chế, khuyết điểm

- Nhà trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ chưa cập nhật kịp thời các văn bản quy định của Nhà nước; Nguồn chênh lệch thu, chi hoạt động sự nghiệp, nhà trường chưa thực hiện trích lập các quỹ quy định tại Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (Quý, 6 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính. Chất lượng lập dự toán ở một số nội dung còn hạn chế, chưa sát với thực tế thực hiện dẫn đến trong quá trình thực hiện còn phải điều chỉnh, bổ sung.

- Chưa phản ánh việc mua công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động dạy học vào sổ Công cụ dụng cụ là chưa đúng quy định tại Điều 16 và Điều 40 của Luật Kế toán 2015. Việc tổ chức dạy thêm học thêm còn thiếu một số thủ tục theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012, Nhà trường chưa bố trí đủ 5% tổng số thu để bổ sung cho việc tăng cường cơ sở vật chất.

- Chưa thực hiện kê khai nghĩa vụ thuế theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC và Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính với số

tiền là: 12.369.000 đồng (Trong đó: Thuế TNDN: 6.184.500 đồng; Thuế GTGT: 6.184.500 đồng). Chánh thanh tra tỉnh đã ban hành Quyết định số 1018/QĐ-TTTH ngày 20/3/2026 thu hồi tiền vào tài khoản chờ xử lý tại Kho bạc, đơn vị đã nộp đủ số tiền trên.

- Việc thống nhất mức thu bình quân cho phụ huynh tại quỹ ban đại diện CMHS là không đúng nguyên tắc tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT; Một số nội dung chi chưa đúng trong quy chế hoạt động của Ban đại diện phụ huynh học sinh.

- Chưa thực hiện thủ tục xác lập tài sản sở hữu toàn dân theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

1.3. Trách nhiệm đối với những hạn chế, khuyết điểm

Trách nhiệm với những tồn tại, hạn chế nêu trên thuộc về Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng được giao phụ trách các lĩnh vực được phân công; Kế toán nhà trường trong công tác tham mưu quản lý tài chính, thực hiện nghiệp vụ tài chính kế toán; các bộ phận, cá nhân trong nhà trường đã tham mưu, đề xuất thực hiện có các nội dung hạn chế, khuyết điểm trên.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Trường THCS Hải Thanh, phường Tĩnh Gia

- Tiến hành kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến khuyết điểm trên và đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời những khuyết điểm đã chỉ ra trong kết luận thanh tra.

- Khẩn trương xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế đã chỉ ra trong kết luận thanh tra.

- Thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của Nhà nước để xây dựng và điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định; Thực hiện trích lập các quỹ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Nâng cao chất lượng công tác lập dự toán, bám sát nhu cầu thực tế và hạn chế tối đa việc điều chỉnh, bổ sung dự toán trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện ghi sổ công cụ dụng cụ theo đúng Luật Kế toán; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ dạy thêm, học thêm theo Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT; trích lập đủ nguồn kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất theo quy định.

- Các tài sản được vận động, tài trợ XHH phải được tiếp nhận, quản lý và thực hiện xác lập sở hữu toàn dân theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14.

- Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (Quý, 6 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo quy định.
- Tăng cường vai trò phối hợp, hướng dẫn Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc triển khai các hoạt động theo đúng kế hoạch đã thống nhất.

2.2. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Yêu cầu chấm dứt việc áp đặt mức thu bình quân để đảm bảo tính tự nguyện; rà soát, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và thực tế triển khai.

2.3. Đối với UBND Phường Tĩnh Gia.

- Chỉ đạo Trường THCS Hải Thanh: Triển khai thực hiện nghiêm túc kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh; đồng thời, kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân để xảy ra khuyết điểm trên.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động thu, chi tài chính tại Trường THCS Hải Thanh.

2.4. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh.

Ban hành văn bản chỉ đạo UBND Phường Tĩnh Gia yêu cầu Trường THCS Hải Thanh thực hiện nghiêm túc kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh; báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh và Thanh tra tỉnh, trước ngày 15/5/2026, để theo dõi, xử lý sau thanh tra.

3. Thực hiện kết luận và công khai kết luận thanh tra

Việc tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 54; công khai Kết luận Thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Thanh tra năm 2025: Công khai trước đối tượng thanh tra và công khai trên cổng thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Nội chính TU (để p/h);
- UBKT TU (để p/h);
- UBND phường Tĩnh Gia (để t/h);
- Trường THCS Hải Thanh (để t/h);
- Phòng NV 9 (để xử lý STT);
- Lưu: VT, ĐTT.

CHÁNH THANH TRA

Vũ Văn Đạt

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

(Ban hành kèm theo Kết luận số /KL-TTTH ngày /4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	TỔNG CỘNG
I	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP						
1	Phần thu	5.511.497.000	5.247.611.761	6.606.932.782	9.061.976.699	11.657.786.488	38.085.804.730
	KP giao tự chủ	5.398.889.000	4.927.272.000	5.302.968.000	8.477.044.000	9.975.048.558	34.081.221.558
	KP giao không tự chủ	112.608.000	320.339.761	1.303.964.782	584.932.699	1.682.737.930	4.004.583.172
2	Phần chi	5.498.822.000	5.238.682.761	6.498.314.782	9.052.568.699	11.655.056.488	37.943.444.730
3	Dự toán còn lại	12.675.000	8.929.000	108.618.000	9.408.000	2.730.000	142.360.000
	KP hủy dự toán	12.675.000	8.929.000	108.618.000	9.408.000	2.730.000	142.360.000
	KP chuyển nguồn						
II	TRÍCH LẬP CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC QUỸ						
1	Cải cách tiền lương						
	Số đã trích năm trước	-	126.856.000	126.856.000	-	89.160.000	342.872.000
	Số phải trích trong năm	126.856.000	491.245.000	53.892.259	181.700.000	440.412.000	1.294.105.259
	Đã trích	126.856.000	618.101.000	180.748.259	181.700.000	529.572.000	1.636.977.259
	Còn lại phải trích	126.856.000	126.856.000	-	89.160.000	529.572.000	872.444.000
	Đã chi trong năm	-	491.245.000	180.748.259	92.540.000	-	764.533.259
2	Quỹ phát triển Hoạt động sự nghiệp						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thu	73.250.000	-	-	-	-	73.250.000
	Chi	73.250.000	-	-	-	-	73.250.000
	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
3	Quỹ phúc lợi						
	Dư đầu kỳ	-	126.000.000	-	-	-	-
	Thu	171.150.000	21.450.000	77.200.000	123.200.000	157.400.000	550.400.000
	Chi	45.150.000	147.450.000	77.200.000	123.200.000	157.400.000	550.400.000
	Dư cuối kỳ	126.000.000	-	-	-	-	-
4	Quỹ khen thưởng						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thu	36.550.000	-	52.500.000	80.650.000	35.575.000	205.275.000
	Chi	36.550.000	-	52.500.000	80.650.000	35.575.000	205.275.000
	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC II
BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI THEO QUY ĐỊNH, THU KHÁC

(Ban hành kèm theo Kết luận số /KL-TTTH ngày /4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT : VNĐ

STT	NỘI DUNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	TỔNG CỘNG
1	Học phí						
	Dư đầu kỳ	14.821.998	133.109.998	133.109.998	-	90.609.500	14.821.998
	Số thu	670.635.000	930.700.000	513.300.000	414.250.000	1.101.030.000	3.629.915.000
	Số chi	552.347.000	930.700.000	646.409.998	323.640.500	259.209.080	2.712.306.578
	Tồn cuối kỳ	133.109.998	133.109.998	-	90.609.500	932.430.420	932.430.420
2	Trông giữ phương tiện giao thông						
	Dư đầu kỳ	8.675.000	3.075.000	15.330.000	13.860.000	13.465.000	8.675.000
	Thu	18.900.000	28.755.000	35.730.000	40.305.000	-	123.690.000
	Chi	24.500.000	16.500.000	37.200.000	40.700.000	8.200.000	127.100.000
	Dư cuối kỳ	3.075.000	15.330.000	13.860.000	13.465.000	5.265.000	5.265.000
3	Dạy thêm, học thêm						
	Dư đầu kỳ	-	7.528.000	278.000	1.336.764.000	822.404.000	-
	Thu	456.066.000	-	2.610.457.000	851.490.000	-	3.918.013.000
	Chi	448.538.000	7.250.000	1.273.971.000	1.365.850.000	822.404.000	3.918.013.000
	Dư cuối kỳ	7.528.000	278.000	1.336.764.000	822.404.000	-	-
4	Bảo hiểm y tế học sinh						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thu	295.954.910	300.164.580	461.337.570	929.805.750	913.721.800	2.900.984.610
	Chi	295.954.910	300.164.580	461.337.570	929.805.750	913.721.800	2.900.984.610

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH

(Ban hành kèm theo Kết luận số /KL-TTTH ngày /4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT : VNĐ

STT	NỘI DUNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	TỔNG CỘNG
I	CÁC KHOẢN THU, CHI DỊCH VỤ						
1	Nước uống						
	Dư đầu kỳ	-	-	49.000.000	51.050.000	51.000.000	
	Thu	45.650.000	49.000.000	51.050.000	51.000.000	-	196.700.000
	Chi	45.650.000	-	49.000.000	51.050.000	51.000.000	196.700.000
	Dư cuối kỳ	-	49.000.000	51.050.000	51.000.000	-	
2	Giấy in bài kiểm tra						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	60.370.000	72.448.000	
	Thu	45.650.000	-	134.760.000	67.560.000	-	247.970.000
	Chi	45.650.000	-	74.390.000	55.482.000	72.448.000	247.970.000
	Dư cuối kỳ	-	-	60.370.000	72.448.000	-	
3	Dịch vụ số liên lạc điện tử Vnedu						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	
	Thu	63.000.000	49.000.000	50.250.000	54.150.000	60.000.000	276.400.000
	Chi	63.000.000	49.000.000	50.250.000	54.150.000	60.000.000	276.400.000
	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	
II	CÁC KHOẢN THU, CHI TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ						
1	Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh						
	Dư đầu kỳ	140.000	1.355.000	-	-	-	140.000
	Thu	45.650.000	42.850.000	51.050.000	33.780.000	-	173.330.000
	Chi	44.435.000	44.205.000	51.050.000	33.780.000	-	173.470.000
	Dư cuối kỳ	1.355.000	-	-	-	-	-
2	Quỹ hội chữ thập đỏ						
	Dư đầu kỳ	1.409.000	1.244.000	3.321.000	8.370.000	9.589.000	1.409.000
	Thu	13.560.000	14.700.000	14.910.000	16.560.000	-	59.730.000
	Chi	13.725.000	12.623.000	9.861.000	15.341.000	-	51.550.000
	Dư cuối kỳ	1.244.000	3.321.000	8.370.000	9.589.000	9.589.000	9.589.000
3	Quỹ đoàn phí, hội phí						
	Dư đầu kỳ	-	10.757.000	-	-	1.673.000	-
	Thu	27.390.000	29.400.000	30.630.000	33.780.000	-	121.200.000
	Chi	16.633.000	40.157.000	30.630.000	32.107.000	-	119.527.000
	Dư cuối kỳ	10.757.000	-	-	1.673.000	1.673.000	1.673.000
4	Xã hội hóa giáo dục						
	Dư đầu kỳ	-	-	84.002.000	9.943.000	-	-
	Thu	-	130.050.000	130.050.000	128.400.000	226.000.000	614.500.000
	Chi	-	46.048.000	204.109.000	138.343.000	117.999.800	506.499.800
	Dư cuối kỳ	-	84.002.000	9.943.000	-	108.000.200	108.000.200